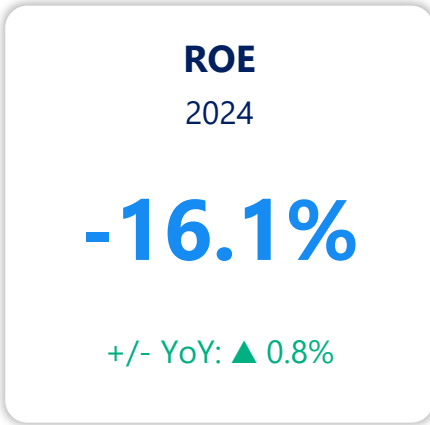
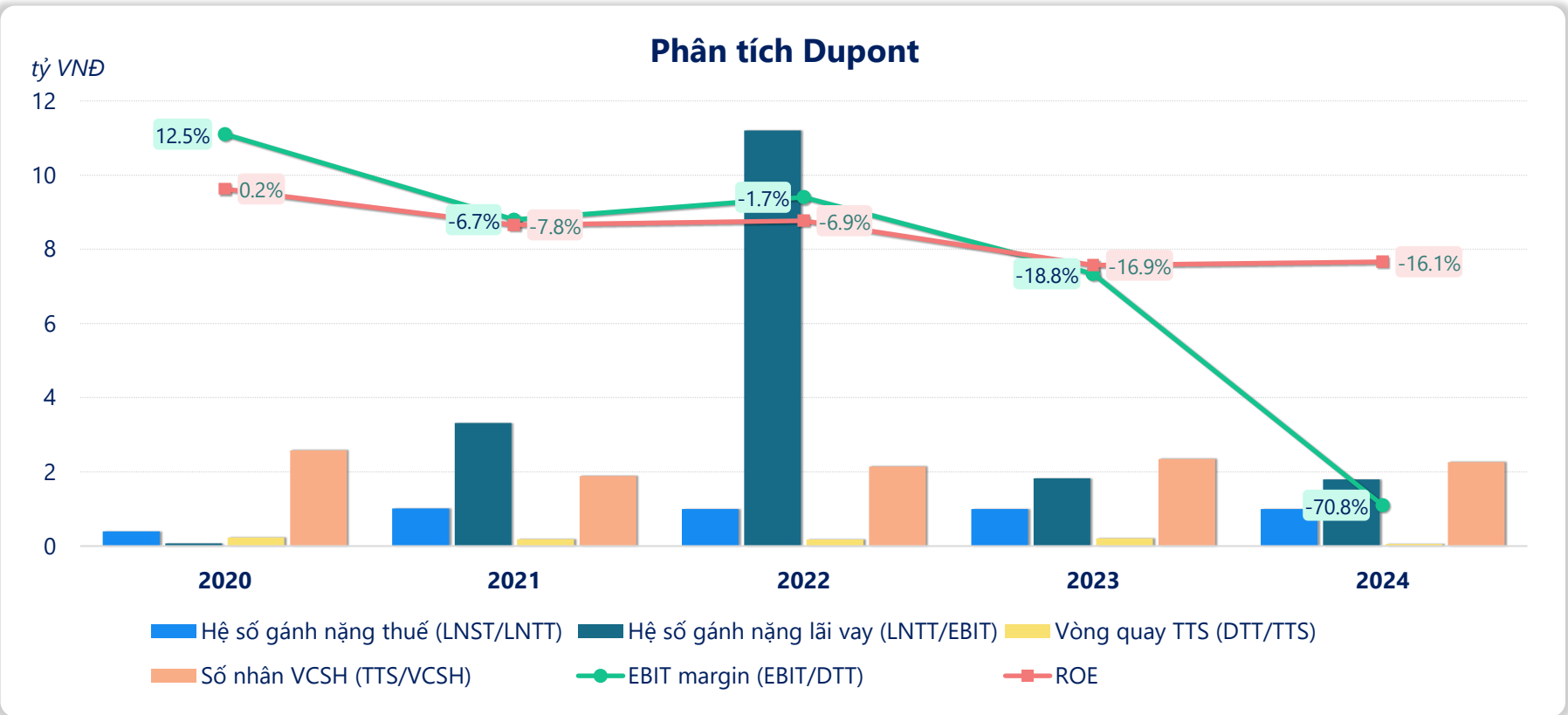
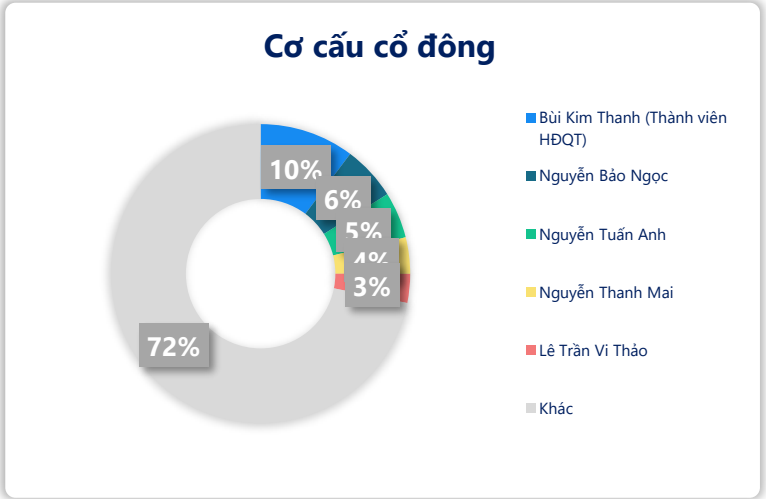


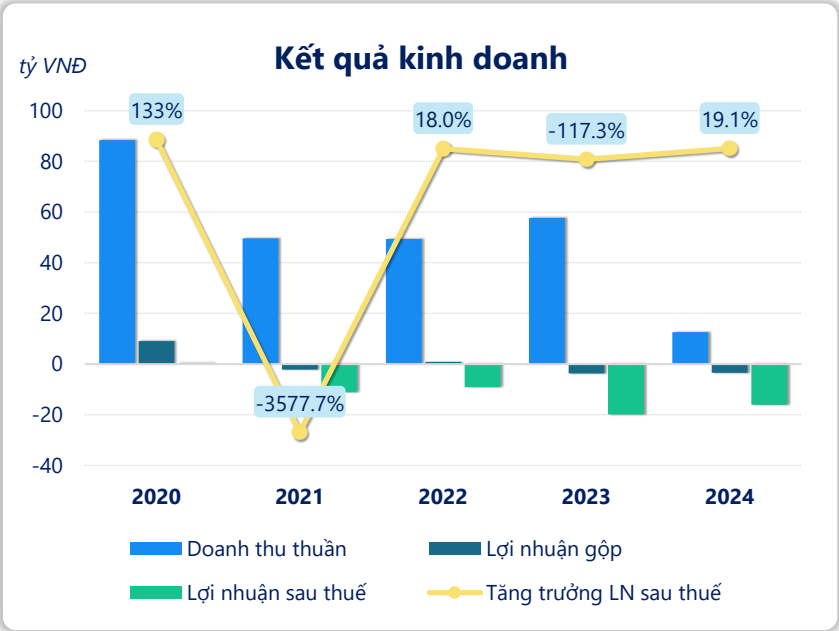
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,400 - 2,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24
Số lượng CPLH (CP)		16,007,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)		51,900
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.51
EPS		-1,003
P/E		-1.5

	YTD	1T	3T	6T
SDD		0.0%	-6.3%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

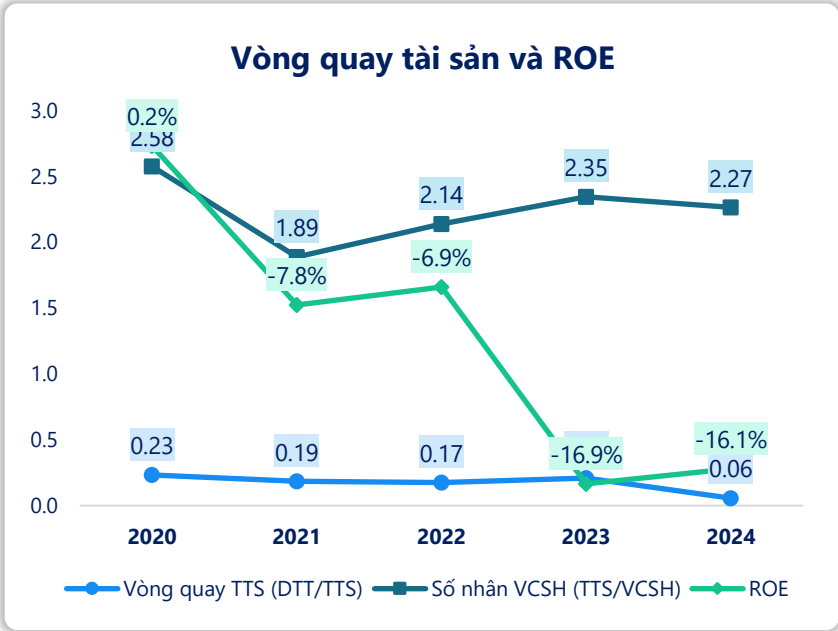


CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)



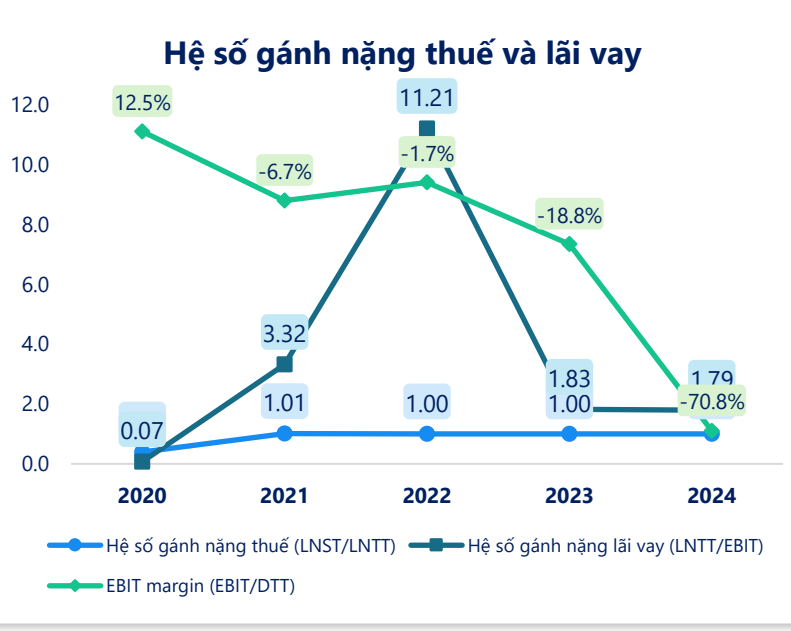
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-70.8%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **SDD** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 78.1%** chỉ còn **12.64** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.1%** đạt **-16.05** tỷ đồng.

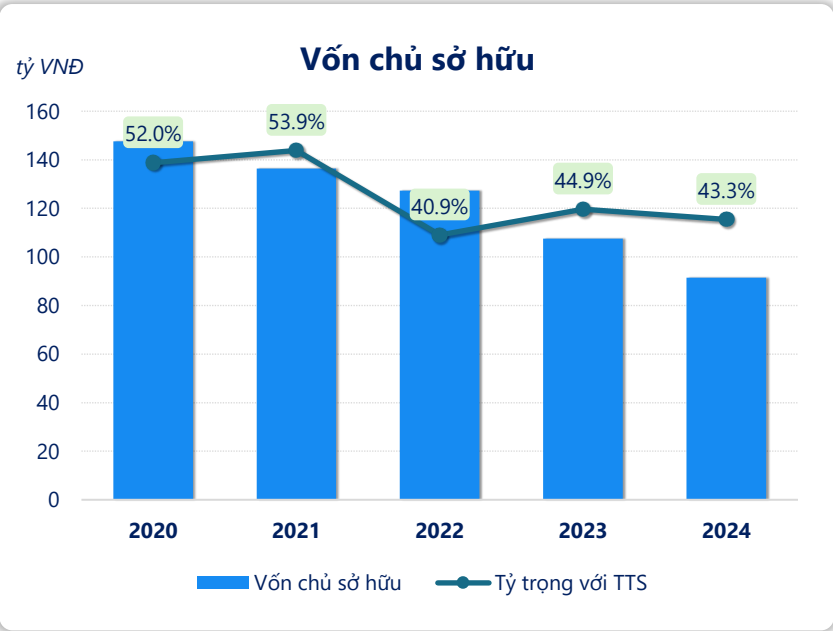
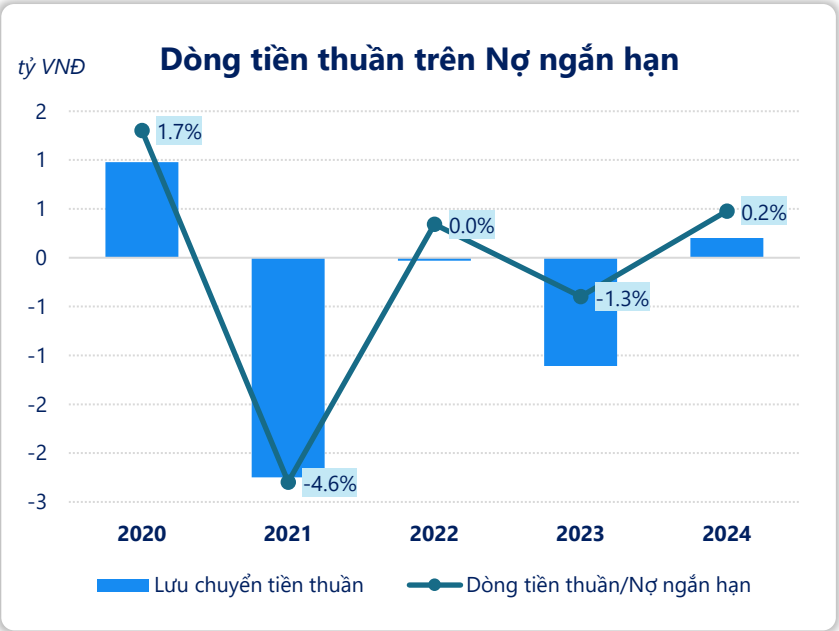
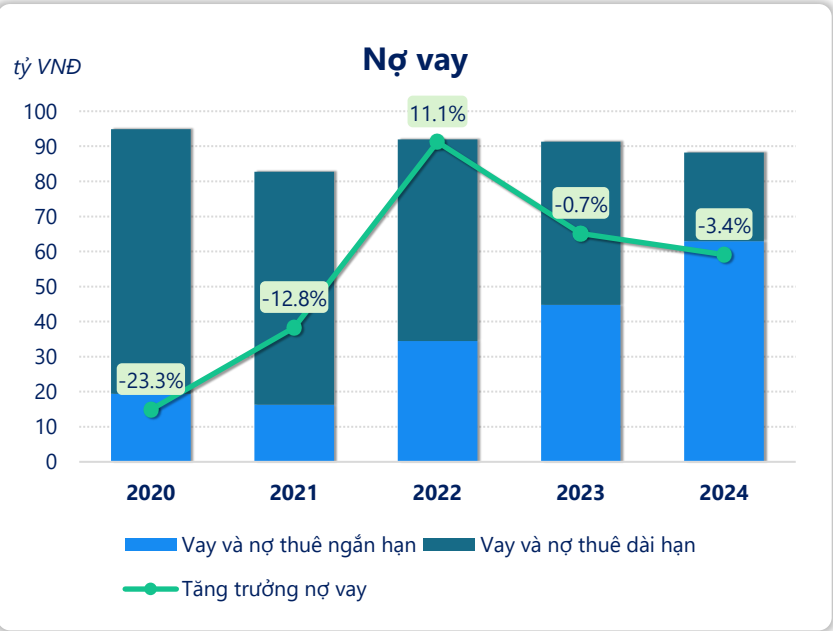
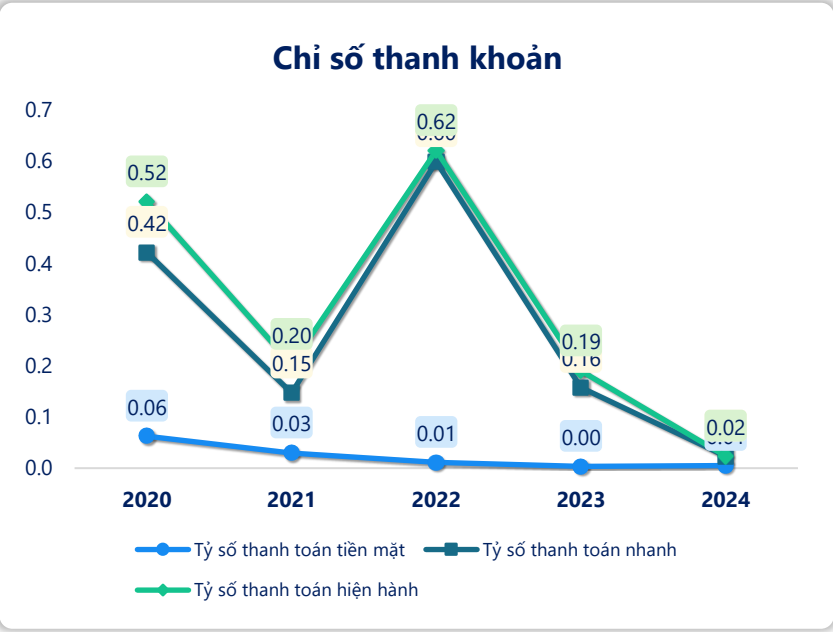
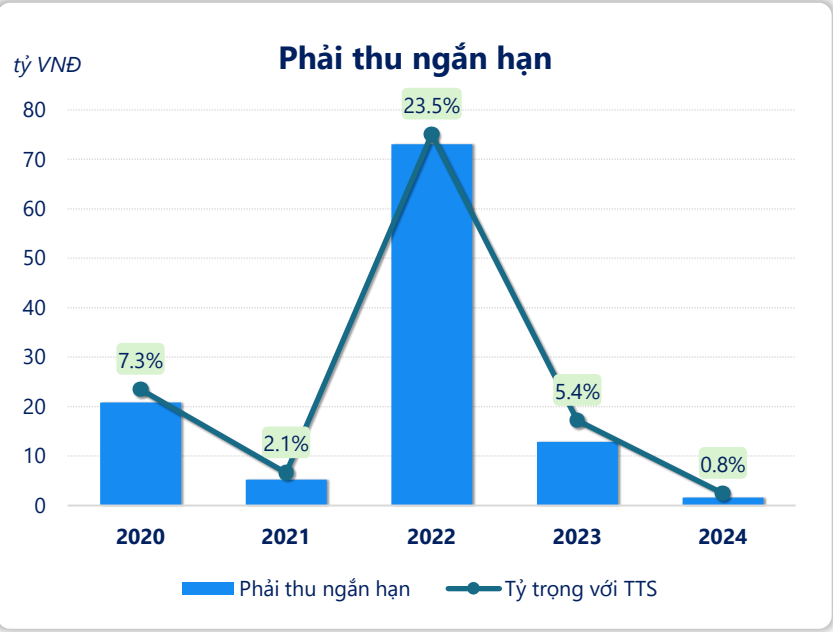
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-16.1%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	211	239	-11.8%
Tài sản ngắn hạn	2.23	15.9	-86.0%
Tiền và tương đương tiền	0.50	0.29	68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1.61	12.9	-87.5%
Hàng tồn kho	0	2.71	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.05	124%
Tài sản dài hạn	209	223	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	208	219	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.18	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.66	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.66	0.33	98.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	120	132	-9.2%
Nợ ngắn hạn	94.6	83.9	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	44.8	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	24.9	-52.1%
Nợ dài hạn	25.2	48.0	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.2	46.5	-45.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.4	107	-14.9%
Vốn chủ sở hữu	91.4	107	-14.9%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	88.3	49.6	49.3	57.7	12.6
Giá vốn hàng bán	79.3	51.8	48.4	61.4	16.1
Lợi nhuận gộp	9.04	-2.19	0.92	-3.68	-3.42
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	10.3	7.70	8.32	8.97	7.76
Chi phí lãi vay	10.3	7.70	8.32	8.97	7.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.36	1.16	1.64	1.78	3.33
LN thuần từ HĐKD	-3.58	-11.0	-9.03	-14.4	-14.5
Lợi nhuận khác	4.39	0.03	-0.10	-5.40	-1.54
LN trước thuế	0.81	-11.0	-9.13	-19.8	-16.1
Lợi nhuận sau thuế	0.32	-11.1	-9.13	-19.8	-16.1
LNST của CĐ cty mẹ	0.32	-11.1	-9.13	-19.8	-16.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-172	10.5	3.98	-0.18	3.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	202	0.08	-0.76	-0.30	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.8	-12.8	-3.26	-0.63	-3.11
Tiền đầu kỳ	2.71	3.68	1.43	1.40	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	0.98	-2.25	-0.03	-1.11	0.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.68	1.43	1.40	0.29	0.50